

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty : Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI)
Trụ sở chính : Tầng 15, Tòa Nhà Geleximco, 36 Hoàng cầu, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : 04.6276 5555
Fax : 04.6276 5556
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Mai
Địa chỉ: P1208, Nhà CT3C- X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0938.242888
Fax

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm quý IV năm 2019

Các nội dung nêu trên được đăng tải tại trang thông tin của VNI theo đường dẫn:

<https://bhhk.com.vn/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2020 *D*

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Hoàng Mai

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính năm quý IV năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		1,625,439,249,999	1,560,857,895,296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	191,811,332,359	107,917,551,189
1. Tiền	111		186,811,332,359	107,917,551,189
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	456,235,090,752	435,833,184,691
1. Đầu tư ngắn hạn	121		469,821,295,647	441,279,708,427
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13,586,204,895)	(5,446,523,736)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		699,015,479,656	648,653,646,671
1. Phải thu khách hàng	131		382,534,138,451	362,258,046,890
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	132,443,082,518	152,648,147,569
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	250,091,055,933	209,609,899,321
2. Trả trước cho người bán	132		3,184,042,596	3,446,179,215
3. Các khoản phải thu khác	135	9	381,430,808,918	320,498,597,673
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(68,133,510,309)	(37,549,177,107)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,666,908,018	20,784,592,734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	25,625,048,648	20,430,695,900
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		24,170,005,068	19,196,393,606
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,455,043,580	1,234,302,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,213,673,058	272,696,039
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	828,186,312	81,200,795
V. Tài sản tài bảo hiểm	190	12	250,710,439,214	347,668,920,011
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		98,959,827,923	137,684,464,202
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		151,750,611,291	209,984,455,809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		451,443,624,784	380,091,557,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,551,005,196	11,266,790,174
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	11,551,005,196	11,266,790,174
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7,000,000,000	7,000,000,000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		4,551,005,196	4,266,790,174
II. Tài sản cố định	220		7,480,060,756	5,561,871,067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6,590,438,127	5,200,348,492
<i>Nguyên giá</i>	222		22,445,426,594	21,908,355,283
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15,854,988,467)	(16,708,006,791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	889,622,629	361,522,575
<i>Nguyên giá</i>	228		2,462,259,000	1,750,350,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,572,636,371)	(1,388,827,425)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	427,479,776,376	359,108,117,329
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		231,825,681,850	55,550,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		196,135,112,624	303,935,681,850
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(481,018,098)	(377,564,521)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,932,782,456	4,154,778,815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,932,782,456	4,154,778,815
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,076,882,874,783	1,940,949,452,681

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

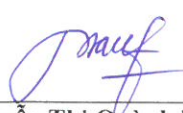
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,252,153,337,898	1,124,389,779,932
I. Nợ ngắn hạn	310		1,250,315,209,604	1,114,571,133,662
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		166,072,248,342	164,870,126,916
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	159,496,676,813	163,126,255,175
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		6,575,571,529	1,743,871,741
3. Người mua trả tiền trước	313		8,999,293,653	8,772,549,146
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	10,073,326,063	8,586,116,671
5. Phải trả người lao động	315		50,797,263,044	22,978,019,498
6. Chi phí phải trả	316		-	30,000,000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3,247,147,963	2,538,431,276
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	21,114,412,453	37,375,138,555
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20,702,443	344,610,336
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	989,990,815,643	869,076,141,264
10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		621,237,826,047	474,311,275,860
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc nhận tái bảo hiểm	và 329.2		312,232,337,174	348,437,391,535
10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		56,520,652,422	46,327,473,869
II. Nợ dài hạn	330		1,838,128,294	9,818,646,270
1. Phải trả dài hạn khác	333		6,000,000	6,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,832,128,294	9,812,646,270
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		824,729,536,885	816,559,672,749
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	824,729,536,885	816,559,672,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800,000,000,000	800,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		11,687,124,951	11,263,840,112
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,042,411,934	5,295,832,637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,076,882,874,783	1,940,949,452,681


 Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020


 Kế toán trưởng


 Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019***MẪU SỐ B 02a-DNPNT***Đơn vị: VND***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2018
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	473,354,637,009	507,433,103,702	890,831,247,047	638,670,355,327
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	152,997,843,247	142,076,743,801	206,120,476,022	158,287,343,819
3. Thu nhập khác	13	1,098,367,477	608,736,975	1,809,982,422	722,797,457
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	491,946,380,873	504,010,700,622	886,238,445,289	632,395,587,217
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	46,990,683,907	38,534,568,147	47,351,011,511	40,450,744,695
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	83,972,652,905	95,990,783,666	156,580,337,286	119,030,378,167
7. Chi phí khác	24	107,258,554	145,444,031	107,151,019	146,092,763
8. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	4,433,869,494	11,437,088,012	8,484,760,386	5,657,693,761
		0	0		
9. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50) (60 = 50)	60	5,251,205,281	11,353,954,921	8,465,696,773	5,574,560,670

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2018
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	20	311,307,868,073	240,143,220,670	1,063,433,455,108	795,137,105,013
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		354,589,885,237	269,373,033,373	1,180,360,640,111	902,616,182,842
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		10,528,116,330	9,809,023,224	29,999,365,184	35,479,111,023
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		53,810,133,494	39,038,835,927	146,926,550,187	142,958,188,852
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	21	59,705,733,728	65,186,359,804	229,766,766,048	228,036,083,945
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		46,817,039,154	74,474,368,876	191,042,129,769	268,415,274,214
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(12,888,694,574)	9,288,009,072	(38,724,636,279)	40,379,190,269
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		251,602,134,345	174,956,860,866	833,666,689,060	567,101,021,068
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		15,997,013,420	27,500,179,637	57,164,557,987	71,569,334,259
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		15,949,852,525	25,646,955,848	57,021,562,032	68,849,507,031
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		47,160,895	1,853,223,789	142,995,955	2,719,827,228
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		267,599,147,765	202,457,040,503	890,831,247,047	638,670,355,327
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		148,687,218,216	106,096,928,687	460,064,591,278	307,216,847,389
- Tổng chi bồi thường	11.1		148,687,218,216	106,096,928,687	460,064,591,278	307,216,847,389
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		34,553,337,352	43,619,688,576	132,753,551,533	103,257,678,084
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		395,597,739	19,386,679,763	(36,205,054,361)	125,637,269,397
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		6,177,843,519	10,294,390,935	(58,233,844,518)	86,026,218,977
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	108,351,635,084	71,569,528,939	349,339,829,902	243,570,219,725
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16		3,183,009,569	2,047,076,824	10,193,178,553	6,696,799,999
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	179,822,478,611	122,542,746,100	526,705,436,834	382,128,567,493
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		11,915,630,517	9,867,014,175	40,203,627,682	35,306,470,773
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		167,906,848,094	112,675,731,925	486,501,809,152	346,822,096,720
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		291,357,123,264	196,159,351,863	886,238,445,289	632,395,587,217
14. LN (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(23,757,975,499)	6,297,688,640	4,592,801,758	6,274,768,110

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

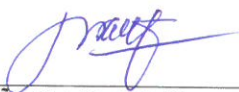
Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2019	Năm 2018
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	118,736,368,865	98,633,772,320	206,120,476,022	158,287,343,819
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	43,164,169,857	29,901,162,077	47,351,011,511	40,450,744,695
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		75,572,199,008	68,732,610,243	158,769,464,511	117,836,599,124
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	46,688,348,815	45,574,310,377	156,580,337,286	119,030,378,167
19. LN (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		5,125,874,694	29,455,988,506	6,781,928,983	5,080,989,067
20. Thu nhập khác	31		357,001,138	156,733,278	1,809,982,422	722,797,457
21. Chi phí khác	32		55,535,656	21,479,885	107,151,019	146,092,763
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		301,465,482	135,253,393	1,702,831,403	576,704,694
23. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,427,340,176	29,591,241,899	8,484,760,386	5,657,693,761
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(618,956,841)	83,133,091	19,063,613	83,133,091
24. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,046,297,017	29,591,241,899	8,465,696,773	5,574,560,670


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu


Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 03a-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	528,497,746,307	148,056,931,522	1,839,357,840,338	1,143,498,308,506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(351,037,926,983)	(194,755,780,315)	(1,254,955,471,387)	(1,042,279,086,406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44,798,567,134)	(47,321,036,762)	(155,937,181,053)	(124,876,842,788)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-	-	(928,420,996)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(164,333,886)	(766,049,130)	(2,086,904,695)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	216,787,835,809	5,359,899,209	235,870,115,067	52,250,798,708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(333,089,967,804)	(31,037,566,055)	(413,882,865,041)	(123,237,059,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,359,120,195	(119,861,886,287)	249,686,388,794	(97,659,207,321)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,189,935,650)	(32,500,000)	(2,404,248,550)	(32,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	272,000,000	1,005,000,000	283,468,859
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(149,000,000,000)	(280,000,000,000)	(456,500,000,000)	(790,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	167,000,000,000	222,625,000,000	446,009,455,898	703,875,950,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	73,659,998,500	(192,239,000,000)	(35,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	52,930,217,000	1,618,887,376	52,930,217,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,520,767,069	33,834,863,058	36,807,412,649	78,974,507,153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35,330,831,419	103,289,578,558	(165,702,492,627)	11,031,643,012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	80,000,000,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	(159,546,608,317)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14,800,000,000)	-	(14,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(14,800,000,000)	-	(94,346,608,317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	51,689,951,614	(31,372,307,729)	83,983,896,167	(180,974,172,626)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	140,189,470,577	139,292,287,753	107,917,551,189	288,666,117,694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(68,089,832)	(2,428,835)	(90,114,997)	225,606,121
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)	70	191,811,332,359	107,917,551,189	191,811,332,359	107,917,551,189


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu


Kế toán trưởng

Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 187/BHHK - TCKT
Vv Giải trình chênh lệch kết quả
kinh doanh Quý 4 năm 2019

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2019 biến động so kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (Số theo BCTC Quý 4)	Năm 2018 (Số theo BCTC Quý 4)	Biến động giảm
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính	5.427	29.591	24.164

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận Quý 4/2019 sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018 là do tăng trích lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo an toàn tài chính theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không trân trọng báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu: VT, TCKT.



Trần Trọng Dũng